

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TM DV VÀ XD TIẾN DUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TM DV VÀ XD TIẾN DUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN DUNG TM DV AND XD COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703136151

**3. Ngày thành lập:** 27/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 277, Đại Lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0879302497

Fax:

Email: [tiendungcty@gmail.com](mailto:tiendungcty@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                               | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                       | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                    | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                               | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                 | 4610     |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                | 4632     |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                  | 4633     |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                              | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                         | 4649        |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                        | 4651        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                         | 4652        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                            | 4659(Chính) |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                               | 4661        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                    | 4663        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 4669        |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                  | 8230        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Dịch vụ báo cáo tòa án, Hoạt động đấu giá độc lập, Dịch vụ lấy lại tài sản                            | 8299        |
| 26. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | 8559        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                            | 6209        |
| 28. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                         | 6311        |
| 29. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                     | 6312        |
| 30. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                              | 6399        |
| 31. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo | 6810        |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 33. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                        | 7110        |
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                             | 7410        |
| 36. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Loại trừ: Sản xuất phim                                                                                                                                             | 7420        |
| 37. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 38. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                       | 4711        |
| 39. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                     | 1399        |
| 40. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                             | 1410        |
| 41. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 1709        |
| 42. | In ấn                                                                                                                                                                                      | 1811        |
| 43. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                   | 1812        |
| 44. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                          | 1920        |
| 45. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                     | 2023        |
| 46. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                               | 2220        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2394 |
| 48. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2410 |
| 49. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2420 |
| 50. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2816 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4774 |
| 52. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 53. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 57. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5021 |
| 58. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 59. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Hoạt động lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5222 |
| 61. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5225 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa; dịch vụ vận tải đa phương thức (trừ đường hàng không); dịch vụ logistics (trừ đường hàng không); Đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải. dịch vụ đại lý tàu biển; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ môi giới hàng hải và các dịch vụ hàng hải khác (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không). đại lý vận chuyển hàng hóa | 5229 |
| 64. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 65. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5590 |
| 66. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 67. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 68. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 69. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Kinh doanh quán cà phê, nước giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 70. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video trên chất liệu băng, đĩa hoặc phương tiện khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 5911 |
| 72. | Hoạt động hậu kỳ<br>Chi tiết: Hoạt động như biên tập, truyền phim /băng, đầu đề, phụ đề, giới thiệu phim (giới thiệu danh sách các diễn viên, đạo diễn, người quay phim...), thuyết minh, đồ họa máy tính, sản xuất các phim hoạt họa và các hiệu ứng đặc biệt về chuyển động, phát triển và xử lý phim điện ảnh, các hoạt động làm thử phim điện ảnh, hoạt động của các phòng thí nghiệm đặc biệt dành sản xuất phim hoạt họa | 5912 |
| 73. | Hoạt động chiếu phim<br>Chi tiết: Chiếu phim điện ảnh và phim video trong các rạp, ngoài trời hoặc các phương tiện chiếu phim khác, cố định hoặc lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5914 |
| 74. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý Internet (tuân thủ quy định pháp luật về Bưu chính Viễn thông trong quá trình hoạt động)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6190 |
| 75. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 76. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7990 |
| 77. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3290 |
| 78. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 79. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 80. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4751 |
| 81. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 82. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753 |
| 83. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 84. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4761 |
| 85. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4764 |
| 86. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4771 |
| 87. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4772 |
| 88. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN XUÂN DANH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 16/12/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074097004139

Ngày cấp: 28/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 2, Khu Phố 2, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình  
Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 2, Khu Phố 2, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương,  
Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN XUÂN DANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 16/12/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074097004139

Ngày cấp: 28/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 2, Khu Phố 2, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình  
Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 2, Khu Phố 2, Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương,  
Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương